

## II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 2.1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	12/2025	6/ 2025	Năm 2024	Ghi chú
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	36,46%	36,04%	- 35,26 % (không quy đổi HVCH, NCS) - 35,93 % (quy đổi HVCH, NCS)	
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	95,72%	95,60%	95,73%	
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	48,9%	49,02%	47,25%	

### 2.2 Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

#### 2.2.1 Tại Hà Nội

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GSTS/ GSTSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ</b>							
<b>1</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>958</b>	<b>6</b>	<b>39</b>	<b>49</b>			<b>94</b>
1.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	0	9	10			19
1.2	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	9580206	0	5	7			12
1.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	5	14	21			40
1.4	Quản lý xây dựng	9580302	1	11	11			23
<b>2</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>952</b>	<b>2</b>	<b>27</b>	<b>57</b>			<b>86</b>
2.1	Cơ kỹ thuật	9520101	0	4	1			5
2.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	1	3	7			11
2.3	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	1	14	32			47
2.4	Kỹ thuật điện tử	9520203	0	4	11			15
2.5	Kỹ thuật viễn thông	9520208	0	2	6			8

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GSTS/ GSTSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
<b>3</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>	<b>984</b>	<b>1</b>	<b>11</b>	<b>24</b>			<b>36</b>
3.1	Tổ chức và quản lý vận tải	9840103	1	11	24			36
<b>4</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>948</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>12</b>			<b>14</b>
4.1	Công nghệ thông tin	9480201	0	2	12			14
	<b>Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ</b>		<b>9</b>	<b>79</b>	<b>142</b>			<b>230</b>
<b>II</b>	<b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ</b>							
<b>1</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>858</b>	<b>6</b>	<b>36</b>	<b>35</b>			<b>77</b>
1.1	Quản lý xây dựng	8580302	1	12	17			30
1.2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	8580210	0	3	2			5
1.3	Kỹ thuật xây dựng	8580201	0	6	5			11
1.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	5	15	11			31
<b>2</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>831</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>13</b>			<b>16</b>
2.1	Quản lý kinh tế	8310110	0	3	13			16
<b>3</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>834</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>9</b>			<b>13</b>
3.1	Quản trị kinh doanh	8340101	0	4	9			13
<b>4</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>852</b>	<b>2</b>	<b>14</b>	<b>35</b>			<b>51</b>
4.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	3	6			9
4.2	Kỹ thuật ô tô	8520130	0	4	4			8
4.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	1	2	4			7
4.4	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	2	5			7
4.5	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	1	3	16			20
<b>5</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>	<b>884</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>5</b>			<b>9</b>
5.1	Tổ chức và quản lý vận tải	8840103	1	3	5			9
<b>6</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>848</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>10</b>			<b>11</b>
6.1	Công nghệ thông tin	8480201	0	1	10			11
	<b>Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ</b>		<b>9</b>	<b>61</b>	<b>107</b>			<b>177</b>

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GSTS/ GSTSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
<b>III</b>	<b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP</b>							
<b>1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>35</b>	<b>63</b>	<b>1</b>	<b>108</b>
1.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1	8	31	52	1	93
1.2	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	0	0	4	11	0	15
<b>2</b>	<b>Toán và thống kê</b>	<b>746</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>17</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>47</b>
2.1	Toán ứng dụng	7460112	0	3	17	27	0	47
<b>3</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>26</b>
3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	5	21	0	26
<b>4</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>758</b>	<b>14</b>	<b>125</b>	<b>198</b>	<b>276</b>	<b>5</b>	<b>618</b>
4.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	2	9	16	23	0	50
4.2	Kỹ thuật an toàn giao thông	7580215	0	1	4	7	0	12
4.3	Kiến trúc	7580101	1	4	7	17	1	30
4.4	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	1	13	16	21	0	51
4.5	Quản lý đô thị và công trình	7580106	0	5	11	28	0	44
4.6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1	14	29	32	1	77
4.7	Kinh tế xây dựng	7580301	3	32	44	52	1	132
4.8	Quản lý xây dựng	7580302	2	12	17	32	1	64
4.9	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	4	35	54	64	1	158
<b>5</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>731</b>	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>26</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>64</b>
5.1	Kinh tế	7310101	1	8	26	29	0	64
<b>6</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>	<b>3</b>	<b>26</b>	<b>106</b>	<b>148</b>	<b>6</b>	<b>289</b>
6.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1	7	28	34	1	71
6.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	0	0	0	0	0	0
6.3	Kế toán	7340301	1	10	44	68	4	127
6.4	Quản trị kinh doanh	7340101	1	9	34	46	1	91
<b>7</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>752</b>	<b>11</b>	<b>127</b>	<b>424</b>	<b>539</b>	<b>26</b>	<b>1127</b>

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GSTS/ GSTSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
7.1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	3	25	59	60	3	150
7.2	Kỹ thuật Robot	7520107	0	1	4	2	0	7
7.3	Hệ thống giao thông thông minh	7520219	0	2	4	2	0	8
7.4	Kỹ thuật môi trường	7520320	0	0	8	12	1	21
7.5	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	7520218	1	4	20	15	0	40
7.6	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	1	17	44	40	3	105
7.7	Kỹ thuật ô tô	7520130	1	18	54	68	3	144
7.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1	11	53	85	4	154
7.9	Kỹ thuật nhiệt	7520115	1	11	40	57	2	111
7.10	Kỹ thuật điện	7520201	1	9	36	64	3	113
7.11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	1	12	48	66	4	131
7.12	Kỹ thuật cơ khí	7520103	1	17	54	68	3	143
<b>8</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>	<b>784</b>	<b>3</b>	<b>17</b>	<b>74</b>	<b>117</b>	<b>4</b>	<b>215</b>
8.1	Kinh tế vận tải	7840104	2	8	36	41	2	89
8.2	Khai thác vận tải	7840101	1	9	38	76	2	126
<b>9</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>	<b>1</b>	<b>5</b>	<b>20</b>	<b>35</b>	<b>1</b>	<b>62</b>
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1	5	20	35	1	62
<b>10</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>69</b>	<b>118</b>	<b>7</b>	<b>201</b>
10.1	Khoa học máy tính	7480101	0	1	16	21	0	38
10.2	Kỹ thuật máy tính	7480106	0	2	11	13	1	27
10.3	Công nghệ thông tin	7480201	0	4	42	84	6	136
	<b>Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CDSP</b>		<b>34</b>	<b>326</b>	<b>974</b>	<b>1373</b>	<b>50</b>	<b>2757</b>
<b>IV</b>	<b>Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH</b>							
<b>1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>14</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>35</b>
1.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1	2	14	18	0	35

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GSTS/ GSTSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
2	Kiến trúc và xây dựng	758	4	32	45	53	1	135
2.1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	4	32	45	53	1	135
3	Kinh doanh và quản lý	734	0	7	13	13	1	34
3.1	<b>Quản trị kinh doanh (LKĐT nước ngoài)</b>	<b>7340101</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>1</b>	<b>34</b>
4	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	14	10	3	27
4.1	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>7480201</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>10</b>	<b>3</b>	<b>27</b>

### 2.2.2. Tại Phân hiệu

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GSTS/ GSTSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ</b>							
1	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>858</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>65</b>			<b>87</b>
1.1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	0	9	31			40
1.2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	8580210	0	0	0			0
1.3	Kỹ thuật xây dựng	8580201	0	4	18			22
1.4	Quản lý xây dựng	8580302	0	9	16			25
2	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>831</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>8</b>			<b>11</b>
2.1	Quản lý kinh tế	8310110	0	3	8			11
3	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>834</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>6</b>			<b>10</b>
3.1	Quản trị kinh doanh	8340101	0	4	6			10
4	<b>Kỹ thuật</b>	<b>852</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>28</b>			<b>32</b>

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GSTS/ GSTSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
4.1	Kỹ thuật ô tô	8520130	0	0	5			5
4.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	0	2	5			7
4.3	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	0	7			7
4.4	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	2	6			8
4.5	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	0	0	5			5
<b>5</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>	<b>884</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>7</b>			<b>13</b>
5.1	Tổ chức và quản lý vận tải	8840103	0	6	7			13
<b>6</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>848</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>6</b>			<b>8</b>
6.1	Công nghệ thông tin	8480201	0	2	6			8
	<b>Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ</b>		<b>0</b>	<b>41</b>	<b>120</b>			<b>161</b>
<b>II</b>	<b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP</b>							
<b>1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>6</b>	<b>46</b>
1.1	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	0	0	0	0	0	0
1.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	6	10	24	6	46
<b>2</b>	<b>Toán và thống kê</b>	<b>746</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Toán ứng dụng	7460112	0	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>758</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>96</b>	<b>199</b>	<b>19</b>	<b>339</b>
3.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0	0	0	0	0	0
3.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0	0	0	0	0	0
3.3	Quản lý đô thị và công trình	7580106	0	2	4	15	1	22
3.4	Quản lý xây dựng	7580302	0	4	16	35	3	58
3.5	Kiến trúc	7580101	0	0	9	26	5	40

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GSTS/ GSTSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
3.6	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0	8	25	41	3	77
3.7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0	5	24	46	4	79
3.8	Kinh tế xây dựng	7580301	0	6	18	36	3	63
<b>4</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>731</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
4.1	Kinh tế	7310101	0	0	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>19</b>	<b>151</b>	<b>24</b>	<b>206</b>
5.1	Kế toán	7340301	0	3	5	42	6	56
5.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	0	3	4	30	6	43
5.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	3	5	35	6	49
5.4	Quản trị kinh doanh	7340101	0	3	5	44	6	58
<b>6</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>752</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>36</b>	<b>118</b>	<b>32</b>	<b>196</b>
6.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0	0	0	0	0	0
6.2	Kỹ thuật môi trường	7520320	0	0	0	1	0	1
6.3	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0	2	6	18	4	30
6.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	0	1	5	20	4	30
6.5	Hệ thống giao thông thông minh	7520219	0	0	0	0	0	0
6.6	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	7520218	0	0	0	0	0	0
6.7	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0	0	0	0	0	0
6.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	2	7	21	6	36
6.9	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	1	5	21	7	34
6.10	Kỹ thuật ô tô	7520130	0	3	8	22	4	37
6.11	Kỹ thuật điện	7520201	0	1	5	15	7	28
<b>7</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>	<b>784</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>8</b>	<b>33</b>	<b>8</b>	<b>51</b>

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GSTS/ GSTSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
7.1	Kinh tế vận tải	7840104	0	1	3	14	2	20
7.2	Khai thác vận tải	7840101	0	1	5	19	6	31
<b>8</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>34</b>	<b>6</b>	<b>47</b>
8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	3	4	34	6	47
<b>9</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>11</b>	<b>42</b>	<b>7</b>	<b>63</b>
9.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0	1	4	15	4	24
9.2	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0	0	0
9.3	Công nghệ thông tin	7480201	0	2	7	27	3	39
	<b>Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP</b>		<b>0</b>	<b>61</b>	<b>184</b>	<b>601</b>	<b>102</b>	<b>948</b>
<b>IV</b>	<b>Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH</b>							
<b>1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>10</b>
1.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	2	3	5	0	10
<b>2</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>758</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>15</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>44</b>
2.1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0	4	15	25	0	44
<b>3</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>21</b>
3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	1	1	19	0	21
<b>4</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>12</b>
4.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	4	8	0	12

### 2.3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính & hỗ trợ

<b>TT</b>	<b>Chỉ số</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
<b>1</b>	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	23	23
<b>2</b>	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	226	231
<b>3</b>	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	30,4%	31,01%